

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI  
TẠP PHẨM SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-34



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn ( đổi tên từ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm Sài Gòn ) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất Nhập Khẩu Tạp phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 ( số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014 .

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Ông Đặng Trí Nghĩa	Thành viên	
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	
Ông Ngô Hữu Thắng	Thành viên	
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
Bà Nguyễn Kim Thúy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Trí Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Quốc	Trưởng ban
Bà Vương Tố Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuyết Trang	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Thị Thanh Hương**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016



Lâm Anh Tuấn  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1859-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>86.283.399.876</b>	<b>83.868.386.790</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>57.761.266.486</b>	<b>48.743.757.483</b>
111	1. Tiền		45.761.266.486	27.403.757.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	21.340.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>764.856.127</b>	<b>467.454.127</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		764.856.127	467.454.127
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.460.724.750</b>	<b>19.482.060.704</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.322.365.533	11.528.713.305
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.161.725.000	5.566.652.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.152.169.183	4.562.229.765
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.175.534.966)	(2.175.534.966)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.719.857.559</b>	<b>12.059.722.102</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.719.857.559	12.657.432.499
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(597.710.397)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.576.694.954</b>	<b>3.115.392.374</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	172.998.025	557.831.148
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.836.745.328	2.151.487.354
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	566.951.601	406.073.872
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>62.102.030.083</b>	<b>60.086.686.681</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>36.886.346.043</b>	<b>33.345.643.600</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	20.139.919.082	16.041.320.763
222	- Nguyên giá		38.081.856.391	35.132.526.445
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.941.937.309)	(19.091.205.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.746.426.961	17.304.322.837
228	- Nguyên giá		18.818.124.542	18.818.124.542
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.071.697.581)	(1.513.801.705)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>4.347.091.182</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.347.091.182
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.868.500.000</b>	<b>1.468.500.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		900.000.000	300.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.968.500.000	1.168.500.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.347.184.040</b>	<b>20.925.451.899</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	21.347.184.040	20.925.451.899
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>148.385.429.959</b>	<b>143.955.073.471</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>82.485.389.909</b>	<b>75.625.824.981</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>58.181.476.209</b>	<b>53.093.219.281</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.994.076.797	5.582.494.770
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.905.111.817	5.012.773.092
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.365.829.835	2.389.698.373
314	4. Phải trả người lao động		7.703.042.795	4.964.877.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		22.944.440	16.683.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	34.114.619.714	27.282.825.692
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	6.724.478.700	6.120.781.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.351.372.111	1.723.085.501
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>24.303.913.700</b>	<b>22.532.605.700</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	24.303.913.700	22.532.605.700
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>65.900.040.050</b>	<b>68.329.248.490</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>65.900.040.050</b>	<b>68.329.248.490</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.383.550.000	41.383.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.383.550.000	41.383.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.993.548.500	1.993.548.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.082.933.500)	(842.933.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.532.806.336	18.532.806.336
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.073.068.714	7.262.277.154
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		2.168.690.740	1.846.089.081
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.904.377.974	5.416.188.073
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>148.385.429.959</b>	<b>143.955.073.471</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	351.043.474.086	304.819.890.960		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		351.043.474.086	304.819.890.960		
11	4. Giá vốn hàng bán	19	289.108.278.627	254.836.573.111		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.935.195.459	49.983.317.849		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.268.959.013	3.439.171.243		
22	7. Chi phí tài chính	21	2.755.646.971	2.123.023.227		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.287.371.813	1.693.872.289		
24	8. Chi phí bán hàng	22	30.012.052.200	22.292.022.187		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	23.760.412.577	19.332.676.996		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.676.042.724	9.674.766.682		
31	11. Thu nhập khác	24	1.658.074.766	320.836.327		
32	12. Chi phí khác	25	-	1.466.875.682		
40	13. Lợi nhuận khác		1.658.074.766	(1.146.039.355)		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.334.117.490	8.528.727.327		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.393.099.516	1.890.555.254		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.941.017.974</u>	<u>6.638.172.073</u>		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.943	1.601		

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Văn Ngọc Phương

Nguyễn Kim Thúy

Lê Thị Thanh Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		362.169.156.725	332.945.979.558
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(304.452.415.527)	(304.843.342.530)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(29.614.892.679)	(26.819.648.012)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.239.203.478)	(1.693.872.289)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.586.119.169)	(2.354.905.497)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.606.875.155	8.271.938.333
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.149.713.193)	(2.559.450.771)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.733.687.834</b>	<b>2.946.698.792</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.726.039.573)	(4.484.700.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		600.000.000	1.036.480.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(297.402.000)	(657.120.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.400.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.099.346.873
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		405.216.342	1.595.888.643
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.418.225.231)</b>	<b>589.895.516</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(3.240.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		73.027.949.462	89.527.991.679
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(70.652.943.762)	(76.608.414.979)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.702.592.000)	(5.979.930.250)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(6.567.586.300)</b>	<b>6.939.646.450</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>8.747.876.303</b>	<b>10.476.240.758</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>48.743.757.483</b>	<b>38.368.971.515</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		269.632.700	(101.454.790)
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>57.761.266.486</b>	<b>48.743.757.483</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Tổng Giám đốc




Lê Thị Thanh Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn ( đổi tên từ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm Sài Gòn ) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất Nhập Khẩu Tạp phẩm Thành Phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 ( số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 31/10/2014 .

Trụ sở chính của Công ty: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 41.383.550.000 VND, tương đương với 4.138.355 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

1. Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
2. Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
3. Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
4. Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
5. Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Chi nhánh Hà Thành	43 Ngõ 1141, Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất gạo
- Chi nhánh Hưng Yên	Thôn Thụy Trang, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	May gia công
- Chi nhánh Tây Nguyên	T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buon Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Hải Dương	Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Xí nghiệp may Xuất khẩu 2	28 Khu phố 3 phường Phước Long A, Quận 9	May gia công

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 40 năm |

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 2.17 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	722.732.135	433.279.801
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.038.534.351	26.970.477.682
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	21.340.000.000
	<u><b>57.761.266.486</b></u>	<u><b>48.743.757.483</b></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, với lãi suất từ 4,0%/ năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.770.000	112.405.900	19.770.000	79.562.500
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai (ASM)	436.184.127	898.988.400	274.184.127	276.256.100
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH)	173.500.000	207.126.500	173.500.000	176.514.750
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG)	135.402.000	137.000.000	-	-
	<b>764.856.127</b>	<b>1.355.520.800</b>	<b>467.454.127</b>	<b>532.333.350</b>

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 31/12/2015 và giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2015.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				
- Công ty CP Súc Khỏe Việt	900.000.000	-	300.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP May Hưng Việt	2.550.000.000	-	750.000.000	-
Công ty CP Jesco	418.500.000	-	418.500.000	-
	<b>3.868.500.000</b>	<b>-</b>	<b>1.468.500.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Súc Khỏe Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh thực phẩm chức năng.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - TNHH Một thành viên	3.912.224.580	4.368.633.708
- FASHIONNET INC	1.689.004.647	1.326.149.911
- Công ty TNHH XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	2.175.534.966
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.545.601.340	3.658.394.720
	<b>13.322.365.533</b>	<b>11.528.713.305</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ	19.756.730	-	96.868.945	-
- Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	-	-	2.545.794.559	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân của CBNV	-	-	24.949.523	-
- Phải thu tiền BHXH của thực tập sinh	193.939.860	-	69.978.000	-
- Tạm ứng	53.349.000	-	20.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.698.990.000	-	1.698.990.000	-
- Phải thu khác	186.133.593	-	105.648.738	-
	<b>2.152.169.183</b>	-	<b>4.562.229.765</b>	-

**7 . NỢ QUÁ HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Đầu tư XNK	2.175.534.966	-	2.175.534.966	-
Tổng hợp Hà Thành				
	<u>2.175.534.966</u>	<u>-</u>	<u>2.175.534.966</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	17.323.731	-	37.572.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.339.910.444	-	1.118.475.444	-
Thành phẩm	61.749.585	-	11.432.084.418	(597.710.397)
Hàng hoá	300.873.799	-	69.300.000	-
	<u>1.719.857.559</u>	<u>-</u>	<u>12.657.432.499</u>	<u>(597.710.397)</u>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	20.237.484.632	9.614.546.563	4.545.335.065	735.160.185	35.132.526.445
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.585.454.546	231.974.400	-	131.901.000	5.949.329.946
- Thanh lý, nhượng bán		(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.822.939.178</b>	<b>6.846.520.963</b>	<b>4.545.335.065</b>	<b>867.061.185</b>	<b>38.081.856.391</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.833.612.434	4.895.692.070	3.675.228.970	686.672.208	19.091.205.682
- Khấu hao trong năm	994.289.904	378.008.250	431.834.805	46.598.668	1.850.731.627
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	(3.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.827.902.338</b>	<b>2.273.700.320</b>	<b>4.107.063.775</b>	<b>733.270.876</b>	<b>17.941.937.309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.403.872.198	4.718.854.493	870.106.095	48.487.977	16.041.320.763
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.995.036.840</b>	<b>4.572.820.643</b>	<b>438.271.290</b>	<b>133.790.309</b>	<b>20.139.919.082</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 6.299.214.595 VND.

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 18.818.124.542 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 là 2.071.697.581 VND, trong đó khấu hao trong năm là 557.895.876 VND.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.898.025	522.731.148
Chi phí thuê nhà xưởng	35.100.000	35.100.000
	<u>172.998.025</u>	<u>557.831.148</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.080.517
Chi phí sửa chữa tài sản	1.254.571.798	393.963.220
Chi phí mua đất (*)	20.092.612.242	20.529.408.162
	<u>21.347.184.040</u>	<u>20.925.451.899</u>

(\*) Chi phí mua đất được phân bổ theo thời gian thuê là 49 năm.

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	-	-	65.433.762.762	64.532.162.762	901.600.000	901.600.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
Vay dài hạn của thực tập sinh	6.120.781.000	6.120.781.000	5.822.878.700	6.120.781.000	5.822.878.700	5.822.878.700
	<b>6.120.781.000</b>	<b>6.120.781.000</b>	<b>71.256.641.462</b>	<b>70.652.943.762</b>	<b>6.724.478.700</b>	<b>6.724.478.700</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn của thực tập sinh	28.653.386.700	28.653.386.700	7.594.186.700	6.120.781.000	30.126.792.400	30.126.792.400
	<b>28.653.386.700</b>	<b>28.653.386.700</b>	<b>7.594.186.700</b>	<b>6.120.781.000</b>	<b>30.126.792.400</b>	<b>30.126.792.400</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.120.781.000)	(6.120.781.000)	(7.594.186.700)	(6.120.781.000)	(5.822.878.700)	(5.822.878.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>22.532.605.700</b>	<b>22.532.605.700</b>			<b>24.303.913.700</b>	<b>24.303.913.700</b>
<b>a) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch		Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
	VND		5%	Tin chấp	VND	VND
					901.600.000	-

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty May Hưng Việt	1.170.876.397	1.170.876.397	1.153.589.817	1.153.589.817
- Công ty CP May và Thương mại Ngân Hà	1.141.915.744	1.141.915.744	2.121.874.809	2.121.874.809
- Phải trả các đối tượng khác	681.284.656	681.284.656	2.307.030.144	2.307.030.144
	<b>2.994.076.797</b>	<b>2.994.076.797</b>	<b>5.582.494.770</b>	<b>5.582.494.770</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	61.148.524	-	4.242.394.514	4.181.245.990	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	2.957.208.762	2.957.208.762	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	344.925.348	-	2.393.099.516	2.586.119.169	537.945.001	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	133.070.810	1.517.076.639	1.569.951.777	29.006.600	109.202.272
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.256.627.563	2.781.321.431	524.693.868	-	2.256.627.563
Các loại thuế khác	-	-	9.500.000	9.500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.969.218	17.969.218	-	-
	<b>406.073.872</b>	<b>2.389.698.373</b>	<b>13.918.570.080</b>	<b>11.846.688.784</b>	<b>566.951.601</b>	<b>2.365.829.835</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Phải trả thực tập sinh	7.826.000.000	638.000.000
- Phải trả phí đào tạo, thù tặc thực tập sinh	3.600.000.000	4.311.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	270.000.000
- Phải trả tiền tạm ứng góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức (*)	19.349.943.387	19.349.943.387
- Phải trả Unitech Equipment PTE LTD	458.705.676	458.705.676
- Phải trả Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập khẩu Quang Huy	121.954.489	121.954.489
- Lãi vay phải trả thực tập sinh	2.044.108.682	995.940.347
- Phải trả phí môi giới xuất khẩu lao động	143.500.000	368.339.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	570.407.480	768.942.793
	<u><b>34.114.619.714</b></u>	<u><b>27.282.825.692</b></u>

(\*) Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh khu nhà ở TDH-Tocontap tại số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh đang được Sở Tài nguyên và Môi trường đang giải quyết hồ sơ thẩm định giá quyền sử dụng đất.

105  
CÔNG TY  
HỮU  
HẠN  
SC  
TP.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>41.383.550.000</b>	<b>1.993.548.500</b>	<b>(842.933.500)</b>	<b>18.109.826.953</b>	<b>8.134.265.996</b>	<b>68.778.257.949</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.638.172.073	6.638.172.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	422.979.383	(422.979.383)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.691.917.532)	(1.691.917.532)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(4.073.280.000)	(4.073.280.000)
Tạm trích cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(1.221.984.000)	(1.221.984.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>41.383.550.000</b>	<b>1.993.548.500</b>	<b>(842.933.500)</b>	<b>18.532.806.336</b>	<b>7.262.277.154</b>	<b>68.329.248.490</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>41.383.550.000</b>	<b>1.993.548.500</b>	<b>(842.933.500)</b>	<b>18.532.806.336</b>	<b>7.262.277.154</b>	<b>68.329.248.490</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.941.017.974	7.941.017.974
Mua cổ phiếu quỹ (1)	-	-	(3.240.000.000)	-	-	(3.240.000.000)
Tạm trích cổ tức năm 2015 (2)	-	-	-	-	(2.036.640.000)	(2.036.640.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3)	-	-	-	-	(1.327.634.414)	(1.327.634.414)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (3)	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chi trả cổ tức năm 2014 (3)	-	-	-	-	(3.665.952.000)	(3.665.952.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>41.383.550.000</b>	<b>1.993.548.500</b>	<b>(4.082.933.500)</b>	<b>18.532.806.336</b>	<b>8.073.068.714</b>	<b>65.900.040.050</b>

(1) Công ty thực hiện mua cổ phiếu quỹ theo Quyết định số 59/QĐ-TOC/2015 ngày 05/11/2015 của Tổng Giám đốc.

(2) Tạm trích cổ tức năm 2015 theo Quyết định số 19/2015/TOC-QĐ ngày 21/10/2015 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

(3) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 26/06/2015 của Hội đồng quản trị như sau :

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.638.172.073
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,51%	100.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	1.327.634.414
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	73,63%	4.887.936.000
Lợi nhuận chưa phân phối	4,86%	322.601.659

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	-	-	32,97	13.642.500.000
Công ty CP Công nghệ Dragon Multimedia	27,59	11.419.650.000	-	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	13,01	5.382.100.000	13,01	5.382.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,40	24.581.800.000	54,03	22.358.950.000
- Công ty Jesco Holdings INC	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Intimex	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Các cổ đông khác	46,96	19.435.050.000	45,22	18.712.200.000
- Cổ phiếu quỹ	5,20	2.150.750.000	1,57	650.750.000
	<u>100,00</u>	<u>41.383.550.000</u>	<u>100,00</u>	<u>41.383.550.000</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.383.550.000	41.383.550.000
- Vốn góp đầu năm	41.383.550.000	41.383.550.000
- Vốn góp cuối năm	41.383.550.000	41.383.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.702.592.000	5.295.264.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.665.952.000	5.295.264.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.036.640.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.138.355	4.138.355
- Cổ phiếu phổ thông	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	215.075	65.075
- Cổ phiếu phổ thông	215.075	65.075
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.923.280	4.073.280
- Cổ phiếu phổ thông	3.923.280	4.073.280

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần.

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ	1.843.511,48	1.175.915,16
- Đồng Yên	5.149.202,00	14.971.128,00

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nhập khẩu	44.943.937.517	40.134.745.312
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	190.773.512.662	150.950.065.872
Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ	115.326.023.907	113.735.079.776
	<b>351.043.474.086</b>	<b>304.819.890.960</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng nhập khẩu	42.600.566.164	38.433.598.649
Giá vốn của hàng xuất khẩu	182.258.715.438	114.978.045.325
Giá vốn của hàng gia công và cung cấp dịch vụ	64.846.707.422	100.827.218.740
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(597.710.397)	597.710.397
	<b>289.108.278.627</b>	<b>254.836.573.111</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	350.027.342	490.105.043
Lãi từ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	1.034.984.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.189.000	1.105.783.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.495.100.375	808.297.873
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	368.642.296	-
	<b>3.268.959.013</b>	<b>3.439.171.243</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.287.371.813	1.693.872.289
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.914.840
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	467.325.645	545.681.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	64.947.920
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(191.983.000)
Chi phí tài chính khác	949.513	4.589.658
	<b>2.755.646.971</b>	<b>2.123.023.227</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	896.783.967	277.490.812
Chi phí nhân công	12.844.407.009	11.465.332.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.821.565	236.412.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.733.730.541	9.745.440.967
Chi phí khác bằng tiền	1.244.309.118	567.345.105
	<b><u>30.012.052.200</u></b>	<b><u>22.292.022.187</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.422.208.122	984.102.867
Chi phí nhân viên quản lý	11.848.890.453	7.492.056.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	986.817.490	1.855.759.990
Thuế, phí, lệ phí	27.469.218	23.244.751
Chi phí dự phòng	-	652.660.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.602.502.727	7.315.814.881
Chi phí khác bằng tiền	872.524.567	1.009.037.734
	<b><u>23.760.412.577</u></b>	<b><u>19.332.676.996</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ	545.454.546	-
Thu nhập từ xuất khẩu lao động	-	120.634.573
Thu nhập từ hỗ trợ lãi suất mua gạo tạm trữ	713.023.096	44.118.000
Thu nhập khác	399.597.124	156.083.754
	<b><u>1.658.074.766</u></b>	<b><u>320.836.327</u></b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	1.466.875.682
	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.466.875.682</u></b>

**26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.334.117.490	8.528.727.327
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>598.796.584</i>	<i>1.170.489.245</i>
- Chi phí không hợp lệ	598.796.584	1.170.489.245
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(55.189.000)</i>	<i>(1.105.783.600)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.189.000)	(1.105.783.600)
Thu nhập tính thuế TNDN	10.877.725.074	8.593.432.972
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>2.393.099.516</u></b>	<b><u>1.890.555.254</u></b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	(564.156.891)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(344.925.348)	683.581.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.586.119.169)	(2.354.905.497)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>(537.945.001)</u></b>	<b><u>(344.925.348)</u></b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế	7.941.017.974	6.638.172.073
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.941.017.974	6.638.172.073
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.086.055	4.146.120
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.943</u></b>	<b><u>1.601</u></b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.577.707.527	161.116.897.350
Chi phí nhân công	37.039.195.362	30.316.819.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.408.627.503	4.800.328.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.850.796.486	22.622.053.183
Chi phí khác bằng tiền	3.351.602.585	2.690.933.657
	<b><u>283.227.929.463</u></b>	<b><u>221.547.032.259</u></b>

## 29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	57.761.266.486	-	48.743.757.483	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.474.534.716	(2.175.534.966)	16.090.943.070	(2.175.534.966)
Đầu tư ngắn hạn	764.856.127	-	467.454.127	-
Đầu tư dài hạn	2.968.500.000	-	1.168.500.000	-
	<b>76.969.157.329</b>	<b>(2.175.534.966)</b>	<b>66.470.654.680</b>	<b>(2.175.534.966)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			31.028.392.400	28.653.386.700
Phải trả người bán, phải trả khác			37.108.696.511	32.865.320.462
Chi phí phải trả			22.944.440	16.683.329
			<b>68.160.033.351</b>	<b>61.535.390.491</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	57.761.266.486	-	-	57.761.266.486
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.298.999.750	-	-	13.298.999.750
Đầu tư ngắn hạn	764.856.127	-	-	764.856.127
Đầu tư dài hạn	2.968.500.000	-	-	2.968.500.000
	<b>74.793.622.363</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>74.793.622.363</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	48.743.757.483	-	-	48.743.757.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.915.408.104	-	-	13.915.408.104
Đầu tư ngắn hạn	467.454.127	-	-	467.454.127
Đầu tư dài hạn	1.168.500.000	-	-	1.168.500.000
	<b>64.295.119.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.295.119.714</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	6.724.478.700	24.303.913.700	-	31.028.392.400
Phải trả người bán, phải trả khác	37.108.696.511	-	-	37.108.696.511
Chi phí phải trả	22.944.440	-	-	22.944.440
	<b>43.856.119.651</b>	<b>24.303.913.700</b>	<b>-</b>	<b>68.160.033.351</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	6.120.781.000	22.532.605.700	-	28.653.386.700
Phải trả người bán, phải trả khác	32.865.320.462	-	-	32.865.320.462
Chi phí phải trả	16.683.329	-	-	16.683.329
	<b>39.002.784.791</b>	<b>22.532.605.700</b>	<b>-</b>	<b>61.535.390.491</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	73.027.949.462	89.527.991.679
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	70.652.943.762	76.608.414.979

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Chi trả cổ tức</b>			
-	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	1.227.825.000	1.364.250.000
-	Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	484.389.000	538.210.000
-	Công ty Jesco Holdings INC	134.820.000	149.800.000
-	Công ty CP Tập đoàn Intimex	134.820.000	149.800.000

**Tạm ứng cổ tức**

- Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	Cổ đông lớn	269.105.000	161.463.000
- Công ty Jesco Holdings INC	Cổ đông lớn	74.900.000	44.940.000
- Công ty CP Tập đoàn Intimex	Cổ đông lớn	74.900.000	44.940.000
- Công ty CP Công nghệ Dragon Multimedia	Cổ đông lớn	570.982.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

708.690.943 553.435.040

Năm 2015

Năm 2014

VND

VND

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

3.042.131.859

3.000.463.526

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Thông báo số 5072/TB ngày 16/12/2015 của Chi cục thuế Quận 9 về việc truy thu tiền thuê đất từ năm 2010 đến năm 2013. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

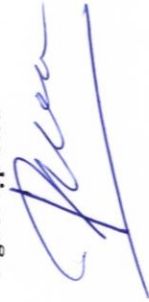
	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu đã kiểm toán năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	352.302.353	2.389.698.373	2.037.396.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.954.747.826	7.262.277.154	(1.692.470.672)

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)**

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi	
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh
	<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>	
135	Các khoản phải thu khác	2.843.239.765	136	Phải thu ngắn hạn khác	4.562.229.765
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.718.990.000			-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.347.091.182	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.347.091.182
311	Vay và nợ ngắn hạn	6.120.781.000	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.120.781.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.383.550.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.383.550.000
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41.383.550.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	14.389.299.800	418	Quỹ đầu tư phát triển	18.532.806.336
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.143.506.536			-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.954.747.826	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.262.277.154
			421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	1.846.089.081
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	5.416.188.073
					4.143.506.536
					(4.143.506.536)

Người lập biểu



Trần Văn Ngọc Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Thúy

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Tổng Giám đốc